

Số: 37/2026/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ
ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số
và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng bệnh số 114/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 262/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là Chương trình).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Bộ, cơ quan ngang bộ và các cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi tắt là bộ, cơ quan trung ương); các tỉnh, thành phố (sau đây gọi tắt là địa phương) và các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước (bao gồm vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên) để thực hiện Chương trình.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 và hằng năm; dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình.

Chương II**QUY ĐỊNH CỤ THỂ****Mục 1****QUY ĐỊNH NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC
PHÂN BỐ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG****Điều 3. Nguyên tắc phân bổ ngân sách trung ương**

1. Ngân sách trung ương phân bổ cho các bộ, cơ quan trung ương và hỗ trợ có mục tiêu cho địa phương để thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của Chương trình; bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả và tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và văn bản pháp luật có liên quan.

2. Việc phân bổ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình bảo đảm quản lý thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ; không trùng lặp với các chương trình mục tiêu quốc gia khác, chương trình, dự án khác và các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí kinh phí chi thường xuyên hằng năm; khuyến khích, huy động sự tham gia, đóng góp hợp pháp của tổ chức, gia đình, cá nhân trong công tác chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển.

3. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 đã được Quốc hội quyết định, ngân sách trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2026 - 2030 theo nguyên tắc sau:

a) Ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương và địa phương có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia phần ngân sách địa phương hưởng 100% nhưng không nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương. Ưu tiên vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo cần tăng cường năng lực y tế cơ sở, y tế dự phòng, dân số và phát triển.

b) Các địa phương tự cân đối ngân sách có trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình. Ngân sách trung ương chỉ hỗ trợ các địa phương này thực hiện một số nhiệm vụ ưu tiên về phòng, chống chủ động dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm theo tiêu chí, hệ số quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định này.

4. Phân bổ ngân sách trung ương cho các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện Chương trình hằng năm căn cứ mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của Chương trình; kế hoạch hằng năm; tình hình thực tế; khả năng cân đối ngân sách nhà nước; kết quả thực hiện nhiệm vụ, sử dụng và giải ngân ngân sách trung ương thực hiện Chương trình của từng Bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

a) Trường hợp nhu cầu của các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương thấp hơn mức ngân sách trung ương hỗ trợ tính theo tiêu chí, hệ số phân bổ tại Quyết định này, bố trí ngân sách trung ương hỗ trợ cho các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương bằng nhu cầu. Phần chênh lệch còn dư được phân bổ tiếp cho các địa phương khác trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ, nhu cầu thực tế, khả năng hấp thụ vốn và kết quả thực hiện, giải ngân, ưu tiên cho các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo.

b) Trường hợp nhu cầu của các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương cao hơn mức hỗ trợ ngân sách trung ương tính theo tiêu chí, hệ số phân bổ tại Quyết định này, bố trí ngân sách trung ương bằng mức tính theo tiêu chí, hệ số của Quyết định này. Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương chịu trách nhiệm tự cân đối, huy động nguồn lực khác để thực hiện, bảo đảm hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

5. Trường hợp có chia tách, sáp nhập đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị các

cấp hằng năm trong giai đoạn, việc phân bổ ngân sách trung ương cho các đơn vị hành chính hoặc cơ quan hoặc đơn vị mới các cấp thực hiện theo nguyên tắc:

a) Đối với các đơn vị mới được sáp nhập từ hai đơn vị hành chính hoặc cơ quan hoặc đơn vị trở lên, phân bổ ngân sách trung ương bằng tổng mức đã phân bổ cho từng đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị trước khi sáp nhập bảo đảm việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, hoạt động, dự án của Chương trình liên tục, có tính kế thừa, không gián đoạn.

b) Đối với các đơn vị mới được chia tách, phân bổ ngân sách trung ương tương ứng theo các nhiệm vụ, nội dung, hoạt động, dự án được phân chia từ đơn vị hành chính hoặc cơ quan hoặc đơn vị trước chia tách cho đơn vị mới theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 4. Tiêu chí, hệ số phân bổ ngân sách trung ương cho các địa phương

1. Tiêu chí, hệ số điểm phân bổ cho tỉnh, thành phố thuộc đối tượng hỗ trợ theo nguyên tắc quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Quyết định này

a) Theo số lượng đơn vị hành chính cấp xã (H_{dvhc})

Mức điểm phân bổ được xác định bằng hệ số điểm theo số lượng đơn vị hành chính cấp xã nhân với số lượng đơn vị hành chính cấp xã tương ứng theo từng khu vực. Hệ số điểm theo số lượng đơn vị hành chính cấp xã được xác định như sau:

Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã biên giới, xã đảo, đặc khu: $H_{dvhc} = 2,5$ điểm.

Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: $H_{dvhc} = 2,0$ điểm.

Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: $H_{dvhc} = 1,5$ điểm.

Xã, phường còn lại: $H_{dvhc} = 1,0$ điểm.

b) Theo tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương (H_{cdns})

Căn cứ tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026 của từng tỉnh, thành phố, hệ số điểm được xác định như sau:

Tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 70% trở lên: $H_{cdns} = 150$ điểm.

Tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 30% đến dưới 70%: $H_{cdns} = 100$ điểm.

Tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương dưới 30%

và địa phương có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia phần ngân sách địa phương hưởng 100% nhưng không nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương: $H_{cdns} = 50$ điểm.

c) Theo quy mô dân số (H_{ds})

Căn cứ dân số trung bình năm 2025 của từng tỉnh, thành phố, hệ số điểm theo quy mô dân số được xác định như sau:

Từ 4.000.000 dân trở lên: $H_{ds} = 200$ điểm.

Từ 3.000.000 dân đến dưới 4.000.000 dân: $H_{ds} = 150$ điểm.

Từ 2.000.000 dân đến dưới 3.000.000 dân: $H_{ds} = 100$ điểm.

Từ 1.000.000 dân đến dưới 2.000.000 dân: $H_{ds} = 50$ điểm.

Dưới 1.000.000 dân: $H_{ds} = 20$ điểm.

d) Theo quy mô diện tích (H_{dt})

Căn cứ quy mô diện tích của từng tỉnh, thành phố, hệ số điểm theo quy mô diện tích được xác định như sau:

Diện tích từ 15.000 km² trở lên: $H_{dt} = 80$ điểm.

Diện tích từ 10.000 km² đến dưới 15.000 km²: $H_{dt} = 50$ điểm.

Diện tích từ 5.000 km² đến dưới 10.000 km²: $H_{dt} = 40$ điểm.

Diện tích dưới 5.000 km²: $H_{dt} = 20$ điểm.

đ) Theo tổng tỷ suất sinh (H_{tss})

Căn cứ tổng tỷ suất sinh của từng tỉnh, thành phố, hệ số điểm theo tổng tỷ suất sinh được xác định như sau:

Tổng tỷ suất sinh thấp hơn 2,10 con/phụ nữ: $H_{tss} = 10$ điểm.

Tổng tỷ suất sinh từ 2,10 con/phụ nữ trở lên: $H_{tss} = 5$ điểm.

e) Theo tỷ số giới tính khi sinh (H_{gt})

Căn cứ tỷ số giới tính khi sinh của từng tỉnh, thành phố, hệ số điểm theo tỷ số giới tính khi sinh được xác định như sau:

Tỷ số giới tính khi sinh trên 112,0 bé trai/100 bé gái: $H_{gt} = 5$ điểm.

Tỷ số giới tính khi sinh từ trên 109,0 đến 112,0 bé trai/100 bé gái: $H_{gt} = 2,5$ điểm.

Tỷ số giới tính khi sinh đến 109,0 bé trai/100 bé gái: $H_{gt} = 1$ điểm.

g) Theo tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên (H_{nct})

Căn cứ tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên của từng tỉnh, thành phố, hệ số điểm theo tiêu chí này được xác định như sau:

Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên trên 14,0%: $H_{nct} = 10$ điểm.

Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên từ 7,0% đến 14,0%: $H_{nct} = 5$ điểm.

Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên dưới 7,0%: $H_{nct} = 1$ điểm.

h) Theo tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi (H_{dd})

Căn cứ tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của từng tỉnh, thành phố, hệ số điểm theo tiêu chí này được xác định như sau:

Tỷ lệ trên 20%: $H_{dd} = 10$ điểm.

Tỷ lệ từ 10% đến 20%: $H_{dd} = 5$ điểm.

Tỷ lệ dưới 10%: $H_{dd} = 1$ điểm.

2. Tiêu chí, hệ số điểm phân bổ cho địa phương tự cân đối ngân sách thực hiện một số nhiệm vụ ưu tiên về phòng, chống chủ động dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Quyết định này

a) Hệ số nền đối với nhiệm vụ ưu tiên: $H_0 = 50$ điểm.

b) Hệ số theo quy mô dân số (H_{ds}) được xác định như sau:

Từ 4.000.000 dân trở lên: $H_{ds} = 200$ điểm.

Từ 3.000.000 dân đến dưới 4.000.000 dân: $H_{ds} = 150$ điểm.

Từ 2.000.000 dân đến dưới 3.000.000 dân: $H_{ds} = 100$ điểm.

Dưới 2.000.000 dân: $H_{ds} = 50$ điểm.

3. Phương pháp xác định kết quả phân bổ ngân sách trung ương

a) Phương pháp tính phân bổ kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương cho địa phương i (K_{txi}) được xác định theo phương pháp tính điểm tổng hợp:

$$K_{txi} = \frac{S_{txi}}{\sum S_{txi}} \times K_{tx}$$

Trong đó: K_{tx} là tổng kinh phí thường xuyên của Chương trình phân bổ cho các địa phương trong giai đoạn hoặc hằng năm; S_{txi} là tổng điểm phân bổ kinh phí thường xuyên của địa phương i ; $\sum S_{txi}$ là tổng điểm của các địa phương được phân bổ kinh phí thường xuyên.

Tổng điểm phân bổ kinh phí thường xuyên của địa phương i (S_{txi}) được xác định như sau:

Trường hợp địa phương thuộc đối tượng hỗ trợ theo nguyên tắc quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Quyết định này:

$$S_{txi} = (H_{dvhc} \times S_{xa})_i + H_{cdnsi} + H_{dsi} + H_{dti} + H_{tssi} + H_{gti} + H_{ncti} + H_{ddi}$$

Trường hợp địa phương thuộc đối tượng hỗ trợ theo nguyên tắc quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Quyết định này:

$$S_{txi} = H_{0i} + H_{dsi}$$

b) Phương pháp tính phân bổ vốn đầu tư công ngân sách trung ương cho địa phương thuộc đối tượng hỗ trợ theo nguyên tắc quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Quyết định này được xác định như sau:

$$V_{dti} = \frac{S_{dti}}{\sum S_{dti}} \times V_{dt}$$

Trong đó: V_{dt} là tổng vốn đầu tư công của Chương trình phân bổ cho các địa phương i trong giai đoạn hoặc hằng năm; S_{dti} là tổng điểm phân bổ vốn đầu tư công của địa phương i ; $\sum S_{dti}$ là tổng điểm của các địa phương được phân bổ vốn đầu tư công.

Tổng điểm phân bổ vốn đầu tư công của địa phương i (S_{dti}) được xác định như sau:

$$S_{dti} = (H_{dvhc} \times S_{xa})_i + H_{cdnsi} + H_{dsi} + H_{dti}$$

4. Nguồn số liệu

a) Số liệu về chuyên môn y tế: số liệu thống kê, báo cáo về chuyên môn của Bộ Y tế năm 2025;

b) Số lượng xã, phường, đặc khu của địa phương được xác định theo các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của 34 tỉnh, thành phố năm 2025;

c) Số lượng xã khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi do Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2030;

d) Số lượng xã khu vực biên giới đất liền, xã khu vực biên giới biển theo Phụ lục I và II quy định tại Nghị định số 299/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định của Chính phủ về biên

phòng, biên giới quốc gia;

đ) Số lượng xã đảo do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố, công nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 5 và điểm d khoản 3 Điều 8 Quyết định số 40/2025/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận xã đảo, xã an toàn khu trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

e) Danh sách địa phương tự cân đối ngân sách, địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương và tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách trung ương tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2026.

Điều 5. Tiêu chí phân bổ ngân sách trung ương cho các Bộ, cơ quan trung ương

1. Ngân sách trung ương bố trí cho các Bộ, cơ quan trung ương để thực hiện Chương trình được xác định căn cứ các tiêu chí sau:

a) Nhiệm vụ của các Bộ, cơ quan trung ương được giao chủ trì thực hiện tại quyết định phê duyệt Chương trình của cấp có thẩm quyền. Nhiệm vụ, dự án đầu tư thực hiện Chương trình phải bảo đảm tuân thủ đúng quy định pháp luật ngân sách nhà nước, đầu tư công.

b) Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách trung ương hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

c) Nội dung, tính chất và phạm vi nhiệm vụ của từng Bộ, cơ quan trung ương phải phù hợp với chức năng nhiệm vụ, không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho địa phương, nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của từng Bộ, cơ quan trung ương.

d) Kết quả thực hiện nhiệm vụ và kết quả giải ngân vốn của các Bộ, cơ quan trung ương năm trước liền kề và 6 tháng đầu năm thực hiện.

2. Trên cơ sở các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Y tế chủ trì tổng hợp, đề xuất phương án phân bổ cụ thể kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương trung hạn, hằng năm và dự toán chi ngân sách trung ương hằng năm cho các Bộ, cơ quan trung ương để thực hiện Chương trình bảo đảm không vượt quá 10%

tổng ngân sách bố trí thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 và hằng năm trong giai đoạn.

Điều 6. Định mức phân bổ ngân sách trung ương

1. Định mức phân bổ ngân sách trung ương cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương

Căn cứ tổng mức ngân sách trung ương của Chương trình được cấp có thẩm quyền giao và các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ được quy định tại Quyết định này, ngân sách trung ương được phân bổ cho các Bộ, cơ quan trung ương và hỗ trợ có mục tiêu cho các địa phương để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trong từng giai đoạn và hằng năm.

2. Định mức phân bổ ngân sách trung ương tại các Bộ, cơ quan trung ương

Căn cứ tổng dự toán, kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được Thủ tướng Chính phủ giao, các Bộ, cơ quan trung ương phân bổ cho các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ mang tính chất nền tảng, chuyển đổi số y tế và các mô hình thí điểm chăm sóc sức khỏe cộng đồng, các hoạt động mang tính chất liên vùng, liên ngành, xây dựng thể chế, hướng dẫn chuyên môn và các nhiệm vụ đặc thù của y tế chuyên sâu, dân số và phát triển; bảo đảm không trùng lặp nội dung chi, đối tượng thực hiện với các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án và các nhiệm vụ chi khác.

3. Định mức phân bổ ngân sách trung ương tại các địa phương

a) Căn cứ tổng dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được cấp có thẩm quyền giao, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước của Chương trình tại địa phương và điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng phương án phân bổ ngân sách trung ương của Chương trình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định theo quy định.

Trường hợp cần phân cấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định việc phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm vốn ngân sách trung ương chi tiết theo dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí thực hiện dự án, nhiệm vụ đầu tư công của Chương trình theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Việc phân bổ ngân sách trung ương tại địa phương phải bảo đảm không trùng lặp nội dung, đối tượng với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án khác thực hiện trên cùng địa bàn và ưu tiên vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo.

Mục 2

QUY ĐỊNH TỶ LỆ VỐN ĐỐI ỨNG CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 7. Nguyên tắc bố trí vốn đối ứng của ngân sách địa phương

1. Tổng vốn đối ứng từ nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 bảo đảm mức quy định tại Nghị quyết số 262/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035.

2. Địa phương có trách nhiệm cân đối, bố trí ngân sách địa phương không thấp hơn mức được xác định theo quy định tại Điều 8 Quyết định này và huy động tối đa các nguồn lực xã hội hợp pháp khác để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trong giai đoạn 2026 - 2030 và hằng năm.

Điều 8. Tiêu chí xác định ngân sách địa phương thực hiện Chương trình

1. Các địa phương tự cân đối ngân sách được ngân sách trung ương hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Quyết định này có trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để hoàn thành các nhiệm vụ ưu tiên và các nhiệm vụ khác của Chương trình được cấp có thẩm quyền giao.

2. Các địa phương được ngân sách trung ương hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Quyết định này bố trí ngân sách địa phương đối ứng được xác định theo các tiêu chí sau:

a) Tiêu chí, hệ số đối ứng theo tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương ($H_{đư}$)

Căn cứ tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026 của từng tỉnh, thành phố, hệ số điểm đối ứng xác định như sau:

Tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương dưới 30%:
 $H_{đư} = 30$ điểm.

Tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 30% đến dưới 70%: $H_{đư} = 20$ điểm.

Tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 70% đến dưới 90%: $H_{đư} = 10$ điểm.

Tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 90% trở lên: $H_{đư} = 0$ điểm.

b) Tiêu chí điểm giảm trừ theo mức độ khó khăn của các khu vực ($H_{gđvhc}$)

Mức điểm giảm trừ được xác định bằng hệ số giảm trừ nhân với số lượng đơn vị hành chính cấp xã tương ứng theo từng khu vực. Hệ số giảm trừ theo tiêu chí này được xác định như sau:

Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã biên giới, xã đảo, đặc khu: $H_{gđvhc} = -0,4$ điểm/xã.

Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: $H_{gđvhc} = -0,2$ điểm/xã.

Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: $H_{gđvhc} = -0,1$ điểm/xã.

Xã, phường khu vực còn lại: $H_{gđvhc} = 0$ điểm/xã.

c) Phương pháp xác định tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương

Tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương ($R_{đư}$) được xác định như sau:

$$R_{đư} = \max(T_d, 0)\%$$

Trong đó: T_d là tổng số điểm để xác định tỷ lệ vốn đối ứng và được xác định theo công thức $T_{di} = H_{đưi} + (H_{gđvhc} \times S_{xã})_i$. Trường hợp sau khi tính toán tổng điểm T_d mà giá trị T_d nhỏ hơn hoặc bằng 0 thì $R_{đư} = 0\%$.

d) Tổng ngân sách địa phương cân đối ứng ($V_{đư}$) tối thiểu được xác định như sau: $V_{đư} = (K_{txi} + V_{dti}) \times R_{đư}$

3. Nguồn số liệu theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Quyết định này.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Bộ Y tế

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương có liên quan xây dựng phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai

đoạn 2026 - 2030, hằng năm và dự toán chi ngân sách trung ương hằng năm thực hiện Chương trình cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật có liên quan.

b) Hướng dẫn, đôn đốc các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập, phân bổ, tổ chức thực hiện dự toán chi ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương trung hạn và hằng năm của Chương trình; tổng hợp khó khăn, vướng mắc, phối hợp với Bộ Tài chính và cơ quan có liên quan báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý;

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương tổng hợp kết quả huy động, bố trí, sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình hằng năm, giữa kỳ, giai đoạn 5 năm hoặc đột xuất, bao gồm ngân sách trung ương, ngân sách địa phương đối ứng theo quy định tại Điều 8 Quyết định này và các nguồn vốn hợp pháp khác, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

Trên cơ sở đề xuất của Bộ Y tế, Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định cân đối, bố trí tổng mức ngân sách trung ương và phương án phân bổ, giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương trung hạn giai đoạn 2026 - 2030, hằng năm và dự toán chi ngân sách trung ương hằng năm thực hiện Chương trình cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật có liên quan.

3. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan trung ương được giao chủ trì nội dung, nhiệm vụ và tham gia thực hiện Chương trình.

a) Lập kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch, dự toán ngân sách trung ương hằng năm để triển khai các nhiệm vụ và nội dung hoạt động phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn, thực hiện Chương trình, gửi Bộ Y tế rà soát, tổng hợp.

b) Quản lý, kiểm tra, giám sát đánh giá việc sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý các sai phạm trong phân bổ, quản lý, sử dụng vốn (nếu có) và chịu trách nhiệm giải trình theo quy định.

c) Căn cứ thực trạng và nhu cầu, các Bộ, cơ quan trung ương và các đơn vị sử dụng ngân sách được phép chủ động điều chỉnh kinh phí, vốn (bao gồm các khoản chi được giao dự toán hằng năm và các khoản chi được chuyển nguồn từ năm trước sang theo quy định) từ các nội dung, hoạt động đã hết nhiệm vụ chi, để

thực hiện các nội dung, hoạt động khác thuộc Chương trình, bảo đảm không vượt quá tổng mức vốn ngân sách nhà nước, không làm thay đổi cơ cấu chi đầu tư, chi thường xuyên đã được cấp có thẩm quyền giao, báo cáo Bộ Y tế, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan.

d) Định kỳ, đột xuất báo cáo Bộ Y tế, Bộ Tài chính về tình hình phân bổ, sử dụng và giải ngân ngân sách nhà nước và kết quả thực hiện Chương trình theo quy định.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

a) Căn cứ điều kiện thực tế, xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 tại địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

b) Rà soát, xác định cụ thể các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của địa phương, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định bố trí ngân sách địa phương thực hiện Chương trình theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Quyết định này.

c) Lập kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm chi tiết đến nội dung, hoạt động, danh mục dự án, nhiệm vụ, lĩnh vực chi bảo đảm sát nhu cầu thực tế; phù hợp với khả năng cân đối, bố trí, sử dụng ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện Chương trình, gửi Bộ Y tế rà soát, tổng hợp.

d) Căn cứ thực trạng và nhu cầu, các địa phương và các đơn vị sử dụng ngân sách được phép chủ động điều chỉnh kinh phí, vốn (bao gồm các khoản chi được giao dự toán hằng năm và các khoản chi được chuyển nguồn từ năm trước sang theo quy định) từ các nội dung, hoạt động đã hết nhiệm vụ chi, để thực hiện các nội dung, hoạt động khác thuộc Chương trình, bảo đảm không vượt quá tổng mức vốn ngân sách nhà nước, không làm thay đổi cơ cấu chi đầu tư, chi thường xuyên đã được cấp có thẩm quyền giao, báo cáo Bộ Y tế, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan.

đ) Quản lý, kiểm tra, giám sát đánh giá việc sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý các sai phạm trong phân bổ, quản lý, sử dụng vốn (nếu có) và chịu trách nhiệm giải trình theo quy định.

e) Định kỳ, đột xuất báo cáo Bộ Y tế, Bộ Tài chính về tình hình phân bổ, sử dụng và giải ngân ngân sách nhà nước và kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn theo quy định.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2026.

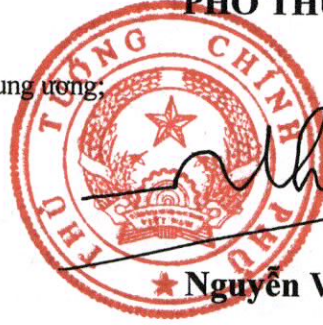
Điều 11. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách trung ương (bao gồm vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b). **14**

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Văn Thắng